

**PHẦN III: HƯỚNG DẪN GIẢI CÁC BÀI TẬP CƠ BẢN**  
**Chương II: THỐNG KÊ KẾT QUẢ SXKD CỦA DOANH NGHIỆP**

**Bài số 1:**

1. Tính sản lượng hiện vật quy ước của tất cả các loại sản phẩm trên theo kế hoạch và thực tế lấy sản phẩm xà phòng bột làm sản phẩm chuẩn:

Hướng dẫn giải:

- Tính hệ số quy đổi.
- Tính sản lượng hiện vật quy ước.

Từ số liệu đề bài, vận dụng công thức ta tính được kết quả trong bảng sau:

Loại xà phòng	S/lượng hiện vật (tấn)		H	S/lượng hiện vật quy ước (tấn)	
	KH	TT		KH	TT
XP bột	500	600	1	500	600
XP thơm hương chanh	300	320	0,8	240	256
XP thơm hương táo	200	180	0,5	100	90
<b>Cộng</b>	<b>1000</b>	<b>1000</b>	<b>x</b>	<b>840</b>	<b>946</b>

2. Đánh giá tình hình hoàn thành kế hoạch sản xuất của xí nghiệp chế biến xà phòng thực tế so với kế hoạch:

- \* Theo đơn vị hiện vật: hoàn thành đúng kế hoạch
- \* Theo đơn vị hiện vật quy ước: tăng 12%

Nhận xét:

**Bài số 2:**

1. Tính sản lượng hiện vật quy ước:

- \* Quý I : 334 m
- \* Quý II: 343 m

2. Đánh giá tình hình hoàn thành kế hoạch sản xuất:

- a. Theo đơn vị hiện vật: giảm 1%
- b. Theo đơn vị hiện vật quy ước: tăng 2,7%

Nhận xét:

**Bài số 3:**

1. Sản lượng hiện vật quy ước:

- \* Kỳ gốc: 158 cái
- \* Kỳ báo cáo: 144 cái

2. Đánh giá tình hình hoàn thành kế hoạch sản xuất:

- a. Theo đơn vị hiện vật: hoàn thành kế hoạch sản xuất 100%
- b. Theo đơn vị hiện vật quy ước: giảm 8,9%

**Bài số 4: Giá trị sản xuất công nghiệp (GO)**

Ta áp dụng công thức:

$$\begin{aligned}
 GO &= Y_{T1} + Y_{T2} + Y_{T3} + Y_{T4} + Y_{T5} \\
 - Y_{T1} &= 24 + 40 + 150 + 55 + 5 + 7 = 281 \\
 - Y_{T2} &= 45 = 45 \\
 - Y_{T3} &= 0 = 0 \\
 - Y_{T4} &= 0 = 0 \\
 - Y_{T5} &= 12 + (-2) + 5 + 24 = 39
 \end{aligned}$$

---


$$\text{GTSX CN} = 365 \text{ triệu đồng}$$

**Bài số 5:**

GO = 4.243 triệu đồng

**Bài số 6:**

GO = 5.480 triệu đồng

**Bài số 7:**

GO = 2.576 triệu đồng

**Bài số 8:**

1. Giá trị sản xuất công nghiệp (GO)

\* Quý I: 1040.000 (1.000đ)

\* Quý II: 965.000 (1.000 đ)

2. Đánh giá tình hình biến động giá trị sản xuất quý II so với quý I và cho nhận xét?

- Chênh lệch tương đối: giảm 7,2%

- Chênh tuyệt đối: giảm 75.000 (1.000đ)

Nhận xét:

**Bài số 9:**

- Chênh lệch tương đối: tăng 24,8%

- Chênh tuyệt đối: tăng 176.000 (1.000đ)

Nhận xét:

**Bài số 10:**

GXD = 652.599.464,6 triệu đồng.

**Bài số 11:**

GXD = 123.718.576,74 đồng.

**Bài số 12:**

1. GO = 3000 triệu đồng

2. VA = 1730 triệu đồng

3. NVA = 1310 triệu đồng

**Bài số 13:** Hướng dẫn giải:

- Vận dụng công thức tính VA, NVA

- Tính VA, NVA theo 2 phương pháp: sản xuất và phân phối.

→ VA = 42 tỷ đồng.

→ NVA = 39 tỷ đồng

**Bài số 14:** Hướng dẫn giải:

- Căn cứ số liệu đề bài cho ta lập bảng tính.

- áp dụng công thức, ta tính đơn giá bình quân từng kỳ.

- Xác định mức độ ảnh hưởng đến giá trị sản xuất do đơn giá bình quân thay đổi

→  $\Delta GO = 540.000$  (1000 đồng)

**Bài số 15:**

- Chênh lệch tương đối: giảm 0,5%

- Chênh tuyệt đối: giảm 2.620.000đ.

**Bài số 16:** Hướng dẫn giải:

- Tính hệ số phẩm cấp từng kỳ

- Xác định mức độ ảnh hưởng do chất lượng thay đổi đến giá trị sản xuất

→  $\Delta GO = 12.500.000đ$

**Bài số 17:** Hướng dẫn giải:

- Tính hệ số phẩm cấp từng kỳ cho từng loại SP và toàn doanh nghiệp.
- Xác định mức độ ảnh hưởng do chất lượng thay đổi đến giá trị sản xuất

$$\rightarrow \Delta GO = 190.000.000đ$$

**Bài số 18:** Hướng dẫn giải:

- Tính tỷ lệ phế phẩm cá biệt kỳ gốc và kỳ báo cáo.
- Tính tỷ lệ phế phẩm bình quân kỳ gốc và kỳ báo cáo.
- So sánh đánh giá giữa 2 kỳ
- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng:

+ Do kết cấu mặt hàng sản xuất thay đổi:

$$\Delta KC : 2,28\% - 2,67\% = - 0,39\%$$

+ Do tỷ lệ thiệt hại cá biệt thay đổi:

$$\Delta T_g : 2,4\% - 2,28\% = 0,12\%$$

**Bài số 19:** Lập bảng 01 CNCS:

Công ty gốm sứ Hải Dương

Giá trị sản xuất công nghiệp  
Doanh thu - sản phẩm  
Quý 1/ 2006

Kính gửi:

- Sở công nghiệp
- Cục thống kê
- Sở kế hoạch đầu tư

CHỈ TIÊU	Mã số	ĐVT	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo năm trước (quý 1/05)	Thực hiện năm nay		Ước thực hiện tháng tiếp theo (04/06)
				Tháng báo cáo (03/06)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng b/cáo (quý 1/06)	
A	B	C	1	2	3	4
I. Giá trị SX CN	01	1.000đ	62.000	27.060	75.720	32.472
II . Doanh thu	02	1.000đ	75.000	29.710	72.000	35.652
Trong đó:						
- Doanh thu CN	03	1.000đ	50.500	14.030	30.400	16.836
- Doanh thu XK	04	1.000đ	24.500	15.680	41.600	18.816
III. Sản lượng SX	05	cái				
- Lọ hoa	06		1.000	360	1.080	432
- Chậu sứ	07		350	140	360	168
- Bình lọc nước	08		580	198	572	238
- Thố cơm sứ	09		300	98	268	118

**Tình hình sản xuất và tiêu thụ trong tháng 3 /2006:**

a. Tiêu thụ một số sản phẩm chính:

Tên sản phẩm	ĐVT	Số lượng tiêu thụ		Đơn giá bán (1000 đồng)	Tồn kho cuối tháng báo cáo
		Tổng số	Xuất khẩu		
Lọ hoa	Cái	300	0	15	60
Chậu sứ	-	130	0	20	10
Bình lọc nước	-	198	0	35	0
Thố cơm sứ	-	98	98	160	0

b. Tình hình khác: Tình hình sản xuất thuận lợi, tiết kiệm được chi phí sảy khô dẫn đến giá thành sản phẩm hạ, giá bán ra không đổi nên xí nghiệp thu được lợi nhuận nhiều hơn

Ngày 05 tháng 4 năm

2006

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị  
(ký tên và đóng dấu)

### CHƯƠNG III: THỐNG KÊ LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

**Bài số 1:** Hướng dẫn giải:

- Chọn công thức tính số lao động bình quân.
- Tính số lao động bình quân cho từng loại.
- So sánh đánh giá giữa 2 tháng.

Kết quả tính toán trong bảng sau:

Các loại lao động	Số lao động tháng 9		Số lao động tháng 10	
	Số tương đối (người)	Tỉ trọng (%)	Số tương đối (người)	Tỉ trọng (%)
- LĐ quản lý	49	3,5	49	3,6
- LĐ SXKD	1.260	95	1.297	94,8
- LĐ phục vụ	20	1,5	22	1,6
Tổng cộng	1.327	100	1.368	100

**Bài số 2:**

1.  $\bar{T} = 726$  công nhân
2.  $\bar{f} = 1.377.000$  đồng/ công nhân.

**Bài số 3:** Hướng dẫn giải:

- Tính số lao động hiện có cuối quý:
  - + Cuối quý 1: 540 người
  - + Cuối quý 2: 560 người.

- Tính số lao động bình quân

$$+ \bar{T}_0 = 520 \text{ người}$$

$$+ \bar{T}_1 = 550 \text{ người}$$

2. Kiểm tra theo phương pháp kết hợp kết quả SX:

$$\text{- Số tương đối: } \frac{T_1}{T_0 \times \frac{GO_1}{GO_0}} \times 100\% = \frac{550}{520 \times 1,1} \times 100\% = 96\% \text{ (giảm 4\%)}$$

$$\text{- Số tuyệt đối: } T_1 - (T_0 \times \frac{GO_1}{GO_0}) = 550 - 572 = - 22 \text{ (công nhân)}$$

#### **Bài số 4:**

(Phương pháp tính giống như câu 2 bài 3)

- Chênh lệch tương đối: 3,5%

- Chênh lệch tuyệt đối: 18 người

#### **Bài số 5:** Hướng dẫn giải:

Dựa vào sơ đồ cấu thành ngày công, để xác định các chỉ tiêu sau:

\* Quý 1:

a. Số ngày công theo lịch: 45000 (ngày)

b. Số ngày công theo chế độ: 38500 (ngày)

c. Số ngày công có thể sử dụng cao nhất: = 37300 (ngày)

d. Số ngày công có mặt: = 34800 (ngày)

$$e. \bar{T}_0 = \frac{45000}{90} = 500 \text{ (công nhân)}$$

\* Quý 2: (tính tương tự quý 1)

2. Phương pháp tính giống như câu 2 bài 3

#### **Bài số 6:**

1. Lập bảng cân đối lao động của đơn vị:

### ***BẢNG CÂN ĐỐI SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG HIỆN CÓ CỦA DOANH NGHIỆP.***

CHỈ TIÊU	Tổng số	Trong đó	
		Nam	Nữ
1- Số lao động có đầu kỳ	<b>500</b>	<b>200</b>	<b>300</b>
2- Số lao động tăng trong kỳ	<b>65</b>	<b>29</b>	<b>36</b>
Trong đó:			
- Tuyển mới	50	20	30
- Điều động đến	3	3	-
- Tăng khác	12	6	6
3- Số lao động giảm trong kỳ	<b>93</b>	<b>54</b>	<b>39</b>
Trong đó:			
- Nghỉ chế độ	35	15	20
- Chuyển công tác đi nơi khác	20	15	5
- Cho đi học, đi nghĩa vụ quân sự	18	12	6
- Giảm khác	20	12	8
4- Số lao động có cuối kỳ	<b>472</b>	<b>175</b>	<b>297</b>

2.

\* Số lao động hiện có: (theo số liệu của bảng cân đối)

\* Số lao động bình quân:  $\bar{T} = 486$  người.

\* Kết cấu lao động:

- Đầu năm : (nam: 40%, nữ: 60%)

- Cuối năm: (nam: 37%, nữ: 63%)

\* Các chỉ tiêu phản ánh tình hình biến động lao động:

- Hệ số tăng lao động trong kỳ:  $\frac{65}{486} \times 100\% = 13,4\%$

- Hệ số giảm lao động trong kỳ:  $\frac{93}{486} \times 100\% = 19,1\%$

### **Bài số 7:**

1. Phương pháp tính giống câu 1 bài 5 (ĐVT: ngày)

a. =73.000, b. = 61.000, c. = 58.000, d = 56.000 , e = 55.800 (ĐVT: ngày)

2. Tính các chỉ tiêu phân tích tình hình sử dụng thời gian LĐ của công nhân SX:

- Số ngày công LVTT bình quân trong chế độ: 278 ngày.

- Số ngày LVTT bình quân: 279 ngày

- Hệ số làm việc thêm ca = 1,004

### **Bài số 8:** Hướng dẫn giải:

Căn cứ vào phương trình kinh tế:  $I_{GO} = I_w \times I_T$

- Số tương đối:  $114,2\% = 109,86\% \times 104\%$

- Số tuyệt đối:  $1.265 = 910 + 355$

### **Bài số 9:**

1. So sánh NSLĐ bình quân toàn xí nghiệp kỳ báo cáo so với kỳ gốc và nhận xét:

$$\bar{W}_0 = \frac{1560}{100} = 15,6 \text{ (tr.đồng/người)}$$

$$\bar{W}_1 = \frac{2010}{110} = 18,3 \text{ (tr.đồng/người).}$$

Sử dụng phương pháp chỉ số để đánh giá tình hình tăng giảm NSLĐ giữa 2 kỳ

- Chênh lệch tương đối: tăng 17,3%

- Chênh lệch tuyệt đối: tăng 2,7 triệu đồng/người

2. Căn cứ vào phương trình kinh tế:  $I_{-w} \times I_w \times I_{\frac{T}{\sum T}}$

- Chênh lệch tương đối:  $117,3\% = 112,2\% \times 104,5\%$

- Chênh lệch tuyệt đối:  $2,7 = 2 + 0,7$

### **Bài số 10:**

1. Tính các chỉ tiêu phân tích tình hình sử dụng thời gian lao động của công nhân sản xuất.

\* Quý 1:

a. Số giờ công LVTT bình quân trong chế độ 1 ngày =  $\frac{267.400 - 8200}{32400} = 8$

(giờ)

- b. Số giờ công LVTT bình quân trong 1 ngày  $= \frac{267.400}{32.400} = 8,25$  (giờ)
- c. Hệ số làm việc thêm giờ = 1,03125
- d. Số ngày công LVTT bình quân trong chế độ quý I  
 $= \frac{32400 - 1200}{400} = 78$  (ngày)
- e. Số ngày công LVTT bình quân quý I  $= \frac{32400}{400} = 81$  (ngày)

f. Hệ số làm thêm giờ = 1,038

\*Quý II: (cách tính tương tự quý 1)

\* Kết quả tính toán: a:8 giờ, b:8,5 giờ, c:1,0625, d:78 ngày, e:78 ngày, f:

1.

2. Kiểm tra tình hình sử dụng quỹ lương:

- Chênh lệch tương đối: giảm 8,2%
- Chênh lệch tuyệt đối: - 47 trđ
- Kết luận: Doanh nghiệp sử dụng quỹ lương tiết kiệm.

3. Tính các chỉ tiêu NSLĐ:

\*Quý 1:

- NSLĐ giờ  $= \frac{7.000.000}{267.400} = 26,178$  (1000đ/giờ)
- NSLĐ ngày  $= \frac{7.000.000}{32400} = 216$  (1000đ/ngày)
- NSLĐ quý  $= \frac{7.000.000}{400} = 17.500$  (1000đ/công nhân)

\* Quý 2: (Phương pháp tính tương tự quý 1)

4. Tính các chỉ tiêu tiền lương:

\* Quý 1:

- Tiền lương bình quân = 1,87(1000đ/giờ)
- Tiền lương b/q ngày = 15,432 (1000đ/ngày)
- Tiền lương b/q tháng = 1250 (1000đ/công nhân)

\* Quý 2: (Phương pháp tính tương tự quý 1)

5. Ta gọi:

$\Rightarrow$  Căn cứ phương trình kinh tế:  $I_w = I_a \times I_b \times I_c$

- Số tương đối:  $104,28\% = 105\% \times 103\% \times 96,3\%$

- Số tuyệt đối:  $750 = 876 + 510 + (-648)$

**Bài số 11:**

1.  $I_w = \frac{W_1}{W_0} = \frac{8,25}{8,5} = 0,97$  hay 97% (giảm 3%)

$\Delta W = W_1 - W_0 = 8,25 - 8,5 = -0,25$  tr.đồng/công nhân

*Nhận xét:*

2. Phân tích tình hình biến động của giá trị sản xuất do ảnh hưởng 2 nhân tố:

Căn cứ vào phương trình kinh tế:  $I_{GO} = I_w \times I_T$

Chênh lệch tương đối:  $109,3\% = 97\% \times 112,6\%$

Chênh lệch tuyệt đối:  $269,5 = (-96) + 365,5$

3. Sử dụng phương pháp hệ thống chỉ số phân tích tình hình biến động của năng suất lao động bình quân toàn doanh nghiệp do ảnh hưởng các nhân tố?

$$I_{\bar{w}} = I_w \times I_{T/\sum T}$$

- Chênh lệch tương đối:  $97\% = 100,48\% \times 96,58\%$

- Chênh lệch tuyệt đối:  $(-0,25) = 0,04 + (-0,29)$

### Bài số 12:

#### 1. Các chỉ tiêu NSLĐ:

\*Năm gốc:

- NSLĐ ngày: 0,32 (trđ/ngày)

- NSLĐ năm : 80 (trđ/công nhân/năm)

\*Năm báo cáo:

- NSLĐ ngày : 0,4 (trđ/ngày)

- NSLĐ năm : 90,9 (trđ/công nhân/năm)

#### 2. Phân tích biến động của giá trị sản xuất do ảnh hưởng 3 nhân tố:

Ta gọi:

- GO: Giá trị sản xuất

- a: Năng suất lao động ngày

- b: Số ngày LVTT b/q 1 công nhân trong năm

- T: Số lao động bình quân

⇒ Phương trình kinh tế kinh tế:  $I_{GO} = I_a \times I_b \times I_T$

- Số tương đối:  $125\% = 126\% \times 90\% \times 110\%$

- Số tuyệt đối:  $2000 = 2080 + (-880) + 800$

### Bài số 13:

Căn cứ phương trình kinh tế:  $I_{GO} = I_a \times I_b \times I_c$

Chênh lệch tương đối:  $123,75\% = 110\% \times 102,2\% \times 110\%$

Chênh lệch tuyệt đối:  $1567,5 = 742,5 + 165 + 660$

### Bài số 14:

#### 1. Căn cứ vào phương trình kinh tế:

$$I_{GO} = I_w \times I_T$$

Chênh lệch tương đối:  $118,2\% = 100,5\% \times 117,6\%$

Chênh lệch tuyệt đối:  $531 = 18,84 + 512,16$

#### 2. Căn cứ số liệu đề bài cho ta lập bảng tính sau:

Phân xưởng	Tháng 5				Tháng 6			
	q <sub>0</sub>	T <sub>0</sub>	d <sub>0</sub>	W <sub>0</sub>	q <sub>1</sub>	T <sub>1</sub>	d <sub>1</sub>	W <sub>1</sub>
I	18.000	100	40	180	25.920	144	49	180
II	24.000	80	32	300	25.935	90	30,6	288
III	10.500	70	28	150	7.800	60	20,4	130
	52.500	250	100	210	59.655	294	100	202,9

Căn cứ phân tích kinh tế:  $I_{\bar{w}} = I_w \times I_{T/\sum T}$

- Chênh lệch tương đối:  $96,6\% = 96,3\% \times 100,3\%$

- Chênh lệch tuyệt đối:  $(-7,1) = (-7,7) + 0,6$

### Bài số 15:

Ta gọi: W : Năng suất lao động tháng  
a : Năng suất lao động giờ



b : Số giờ LVTT b/q 1 ngày

c : Số ngày LVTT b/q trong tháng

⇒ Phương trình kinh tế:  $I_w = I_a \times I_b \times I_c$

Chênh lệch tương đối:  $128,9\% = 107,5\% \times 93,3\% \times 104,2\%$

Chênh lệch tuyệt đối :  $0,535 = 0,735 + (- 0,5) + 0,3$

**Bài số 16:**

1.  $GO_0 = 15,4$  triệu đồng.

$GO_1 = 18,7$  triệu đồng.

2.  $\bar{T}_0 = 66$  (người)

$\bar{T}_1 = 68$  (người)

3. \*Theo phương pháp giản đơn:

- Số tương đối: tăng 3%

- Số tuyệt đối: tăng 2 người

\*Theo phương pháp kết hợp kết quả sản xuất:

- Số tương đối: giảm 14%

- Số tuyệt đối: giảm 11 công nhân

4. Phân tích mối quan hệ giữa tốc độ tăng năng suất lao động và tốc độ tăng số lượng lao động.

$$I_w = \frac{W_1}{W_0} = \frac{0,275}{0,233} = 1,18$$

$$I_T = \frac{T_1}{T_0} = \frac{68}{66} = 1,03$$

*Kết luận:*  $\frac{W_1}{W_0} > \frac{T_1}{T_0}$

$$1,18 > 1,03$$

**Bài số 17:**

1. Đánh giá hiệu quả sử dụng lao động quý 4 so với quý 3 và nhận xét:

- Chênh lệch tương đối: giảm 7,2%

- Chênh lệch tuyệt đối: giảm 8,5 triệu đồng/người.

2. Sử dụng phương pháp hệ thống chỉ số:

Căn cứ vào phương trình kinh tế:  $I_F = I_f \times I_T$

- Chênh lệch tương đối:  $113,4\% = 107,14\% \times 105,88\%$

- Chênh lệch tuyệt đối:  $192 = 108 = 84$

3. Kiểm tra tình hình sử dụng tổng quỹ lương tiết kiệm (lãng phí)

Phương pháp tính tương tự câu 2 bài 5

(Lãng phí: 19%, tương ứng lãng phí: 259,116 triệu đồng).

4. Đánh giá tình hình biến động của tổng doanh thu quý 4 so với quý 3 và nhận xét:

Hướng dẫn giải:

- Xác định doanh thu từng quý: (quý 3: 45.750 triệu đồng, quý 4: 45.000 triệu đồng)

- Sử dụng phương pháp chỉ số để đánh giá biến động doanh thu giữa 2 quý:

- + Chênh lệch tương đối: giảm 1,6%
- + chênh lệch tuyệt đối: giảm 750 triệu đồng.

5.  $I_w = 0,9$   
 $I_f = 1,134$   
 $\Rightarrow I_w < I_f$

**Bài số 18:**

1. 
$$\bar{f}_0 = \frac{\sum f_0 T_0}{\sum T_0} = \frac{1060}{100} = 10,6 \text{ (trđ/công nhân)}$$

$$\bar{f}_1 = \frac{\sum f_1 T_1}{\sum T_1} = \frac{1520}{130} = 11,6923 \text{ (trđ/công nhân)}$$

2. Căn cứ vào phương trình kinh tế:  $I_{\bar{f}} = I_f \times I_T / \sum T$

Chênh lệch tương đối:  $110,28\% = 101,3\% \times 108,86\%$

Chênh lệch tuyệt đối:  $1,09 = 0,15 + 0,94$

3. Căn cứ vào phương trình kinh tế:  $I_F = I_{\bar{f}} \times I_T$

Chênh lệch tương đối:  $143,4\% = 110\% \times 130\%$

Chênh lệch tương đối:  $460 = 142 + 318.$

**CHƯƠNG IV: THỐNG KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TRONG DOANH NGHIỆP**

**Bài số 1:**

1. Giá ban đầu hoàn toàn: (GBĐHT)

$[ (10 \times 20) + 10 + (15 \times 18) + 30 ]$

GBĐHT = 510 (tr.đồng)

2. Giá khôi phục hoàn toàn: (GKPHT)

$GKPHT = 25 \times 15 = 375 \text{ (tr.đồng)}$

3. Giá ban đầu còn lại: (GBĐCL)

$[ 510 - (10 \times 21 \times 12,5\% \times 4) + (15 \times 20 \times 12,5\% \times 2) ]$

GBĐCL = 330 (tr.đồng)

4. Giá khôi phục còn lại: (GKPCL)

$[ 375 - (10 \times 15 \times 12,5\% \times 4) + (15 \times 15 \times 12,5\% \times 2) ]$

GKPCL = 243,75 (tr.đồng)

**Bài số 2:**

1. NGTSCĐ hiện có cuối năm

= 19.200 (tr.đồng)

2. Giá trị TSCĐ bình quân: 17.100(tr.đồng)

**Bài số 3:**

1. Ta áp dụng công thức:

- Năm thứ nhất: 25 (tr. đồng)

- Năm thứ hai: 30 (tr.đồng)

- Năm thứ ba: 30 (tr.đồng)

- Năm thứ tư: 30 (tr.đồng)

- Năm thứ năm: 30 (tr.đồng)

- Năm thứ sáu: 5 (tr.đồng)

2. Tính hệ số còn sử dụng được:

- Năm thứ nhất: 83,3%

- Năm thứ hai: 20%  $\Rightarrow$  63,3%
- Năm thứ ba: 20%  $\Rightarrow$  43,3%
- Năm thứ tư: 20%  $\Rightarrow$  23,3%
- Năm thứ năm: 20%  $\Rightarrow$  3,3%

**Bài số 4:**

1. Lập bảng cân đối TSCĐ:

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**  
(theo giá ban đầu hoàn toàn)  
Năm báo cáo

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Loại TSCĐ	Có đầu kỳ	Tăng trong kỳ			Giảm trong kỳ			Có cuối kỳ
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Mới nguyên	Tăng khác		Cũ hỏng	Khấu hao	
GBĐH	17.20	23.10	20.00	3.10	1.40	400	1.00	38.90
T	0	0	0	0	0		6.40	0
GBĐC	13.20	22.50	20.00	2.50	7.00		0	600
L	0	0	0	0	0			0

2. Giá trị TSCĐ bình quân:

$$\bar{G}_{BD} = 28.050 \text{ (trđ)}$$

$$\bar{G}_{CL} = 20.950 \text{ (trđ)}$$

3. Tính các chỉ tiêu phân tích tình hình biến động TSCĐ?

- Hệ số tăng TSCĐ trong kỳ: 0,823
- Hệ số giảm TSCĐ trong kỳ: 0,05
- Hệ số đổi mới TSCĐ trong kỳ: 0,514
- Hệ số loại bỏ TSCĐ trong kỳ: 0,023

**Bài số 5:**

1. Lập bảng cân đối TSCĐ: (phương pháp lập tương tự câu 1 bài 4)

2. Tính các chỉ tiêu phản ánh tình hình biến động TSCĐ:

- Hệ số tăng TSCĐ trong kỳ = 4,97%
- Hệ số giảm TSCĐ trong kỳ = 1,97%
- Hệ số đổi mới TSCĐ trong kỳ = 3,4%
- Hệ số loại bỏ TSCĐ trong kỳ = 2%

**Bài số 6:**

1. Lập bảng cân đối tài sản cố định: (phương pháp lập tương tự câu 1 bài 4)

2. Tính các hệ số phản ánh tình hình biến động TSCĐ của xí nghiệp năm 2005?

- Hệ số tăng TSCĐ trong kỳ = 10,82%
- Hệ số giảm TSCĐ trong kỳ = 0,76%
- Hệ số đổi mới TSCĐ = 6,7%
- Hệ số loại bỏ TSCĐ = 0,8%

**Bài số 7: Hướng dẫn giải:**

Ta áp dụng công thức:

Giá trị sản xuất = Hiệu quả sử dụng TSCĐ x Giá trị TSCĐ bình quân

$$\rightarrow I_{GO} = I_H \times I_{\bar{G}}$$

Chênh lệch tương đối: 101,475% = 112,5% x 90,2%

Chênh lệch tuyệt đối: 5,9 = 45,1 + (- 39,2)

### **Bài số 8:**

1. Tính các chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ trong từng quý.

Hướng dẫn giải:

- Xác định Giá trị TSCĐ hiện có cuối quý

- Xác định giá trị TSCĐ bình quân ( $\bar{G}$ )

- Tính các chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ

Kết quả tính toán:

$$\bar{G}_0 = 400.000 \text{ (1.000đồng)}$$

$$\bar{G}_1 = 405.600 \text{ (1.000đồng)}$$

$$H_0 = 0,747125$$

$$H_1 = 0,75$$

$$C_0 = 1,338$$

$$C_1 = 1,33$$

2. Phân tích tình hình biến động của giá trị sản xuất do ảnh hưởng 2 nhân tố thuộc về lao động:

$$I_{GO} = I_H \times I_{\bar{G}}$$

$$1,018 = 1,004 \times 1,014$$

Số tuyệt đối: 5350 = 1166,1 + 4183,9

### **Bài số 9:**

1. So sánh hiệu năng sử dụng TSCĐ giữa 2 kỳ:

- Chênh lệch tương đối: giảm 6,25%

- Chênh lệch tuyệt đối: giảm 0,05 lần

2. Phân tích biến động của hiệu quả sử dụng TSCĐ (H) giữa 2 kỳ do ảnh hưởng bởi 2 nhân tố: Hiệu quả sử dụng TBSX (H') và tỷ trọng TBSX chiếm trong toàn bộ TSCĐ(d).

Ta có phương trình kinh tế:  $I_H = I_{H'} \times I_d$

$$93,75\% = 100,38\% \times 93,34\%.$$

Số tuyệt đối: (- 0,05) = 0,003 + (- 0,053)

### **Bài số 10:**

Hãy tính các chỉ tiêu sau trong từng năm:

\* Năm 2004:

1. Nguyên giá TSCĐ bình quân. ( $\bar{G}_0$ )

$$\bar{G}_0 = 31.000 \text{ (trđ)}$$

2. Nguyên giá thiết bị sản xuất bình quân ?

$$\bar{X}_0 = 23.000 \text{ (trđ)}$$

3. Tỷ trọng thiết bị sản xuất chiếm trong tổng số TSCĐ?

$$d_0 = 0,7419$$

4. Hiệu quả sử dụng tài sản cố định ?

$$H_0 = 0,9$$

5. Hiệu quả sử dụng thiết bị sản xuất?

$$H'_0 = 1,213$$

\* Năm 2005:

1. Nguyên giá TSCĐ bình quân. ( $\bar{G}_1$ )

$$\bar{G}_1 = 34.000(\text{trđ})$$

2. Nguyên giá thiết bị sản xuất bình quân ?

$$\bar{X}_1 = 23.500(\text{trđ})$$

3. Tỷ trọng thiết bị sản xuất chiếm trong tổng số TSCĐ?

$$d_1 = 0,6911$$

4. Hiệu quả sử dụng tài sản cố định ?

$$H_1 = 0,9026$$

5. Hiệu quả sử dụng thiết bị sản xuất?

$$H'_1 = 1,306$$

6. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của hiệu quả sử dụng TSCĐ nói chung giữa 2 năm ?

Ta có phương trình kinh tế:

$$I_H = I_{H'} \times I_d$$

$$100,3\% = 107,66\% \times 93,15\%$$

Chênh lệch tuyệt đối:  $0,0026 = 0,06427 + (-0,0616204)$

7. Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố thuộc về tài sản cố định đến giá trị sản xuất công nghiệp của nhà máy dệt?

Ta có phương trình kinh tế:

$$I_{GO} = I_{H'} \times I_d \times I_{\bar{G}}$$

$$110\% = 107,67\% \times 93,15\% \times 109,67\%$$

Chênh lệch tuyệt đối:  $2.790 = 2.185 + (-2.095) + 2.700.$

### **Bài số 11:**

Ta có phương trình kinh tế:

$$I_{\bar{G}} = I_C \times I_{GO}$$

$$96,8\% = 88\% \times 110\%$$

Số tuyệt đối:  $(-320) = (-1320) + 1000$

### **Bài số 12:**

\*Nguyên giá TSCĐ =  $120 + 5 - 1 = 124$  triệu đồng

\*Căn cứ số liệu đề bài cho ta lập bảng tính sau:

Năm thứ	Tỷ lệ khấu hao hàng năm (%)	Tỷ lệ còn sử dụng được (%)	Mức khấu hao hàng năm (tr.đ)	Hao mòn lũy kế (tr.đ)	Giá trị còn lại (tr.đ)
1	10	90	12,4	12,4	111,6
2	10	80	12,4	24,8	99,2
3	10	70	12,4	37,2	86,8
4	10	60	12,4	49,6	74,4
5	10	50	12,4	62	62
6	10	40	12,4	74,4	49,6
7	10	50	12,4	86,8	37,2
8	10	40	12,4	99,2	24,8
9	10	30	12,4	111,6	12,4

10	10	20	12,4	124	0
----	----	----	------	-----	---

**Bài số 13:**

1. Giá trị TSCĐ hiện có cuối năm (theo giá ban đầu hoàn toàn(GBĐHT và ban đầu còn lại (GBĐCL))?

\* GBĐHT = 1.320 triệu đồng

\* GBĐCL = 1.007 triệu đồng.

2. Giá trị TSCĐ bình quân trong năm? (Giá BĐ: 1185 tr.đồng, giá CL: 867,5tr.đồng)

3. Hệ số: tăng, giảm, đổi mới, loại bỏ TSCĐ trong năm?  
(Phương pháp tính tương tự câu 3 bài 4)

4. Tính các chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ?  
(Phương pháp tính tương tự câu 1 bài 8)

5. Tính mức độ trang bị TSCĐ bình quân cho người lao động?  
= 5,925 triệu đồng/ người

**Bài số 14:**

1. Tính các chỉ tiêu phản ánh quy mô TSCĐ (tính cho từng nhóm TSCĐ và tính chung cho toàn bộ TSCĐ) sau:

Căn cứ số liệu đề bài cho ta lập bảng tính sau:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Loại TSCĐ	Đầu kỳ	Giá trị TSCĐ tăng trong kỳ	Giá trị TSCĐ giảm trong kỳ	Giá trị TSCĐ hiện có cuối kỳ	Giá trị TSCĐ bình quân
Nhà cửa, VKT	1.221	68		1.289	1.255
Máy móc TB	8.473,5	408	150	8.731,5	8.602,5
TB động lực	550,5	-	-	550,5	550,5
Phương tiện VT	5.097	1.068	500	5.665	5.381
Dụng cụ quản lý	414	150	-	564	489
Cộng	15.756	1.694	650	16.800	16.278

2. Tính chỉ tiêu kết cấu TSCĐ (theo giá trị TSCĐ bình quân trong năm)?

Phương pháp tính tương tự như tính kết cấu từng loại lao động bài 1 chương 3

3. Tính các chỉ tiêu phản ánh biến động TSCĐ trong năm?

Phương pháp tính tương tự câu 3 bài 4.

4. Tính các chỉ tiêu phản ánh hiện trạng của TSCĐ hiện có tại thời điểm cuối năm?

a. Tổng khấu hao lũy kế TSCĐ?

= Tổng số khấu hao đầu năm + tổng số khấu hao trong năm

= 9.109,5 + 1.699 = 10.808,5 triệu đồng

b. Giá trị còn lại TSCĐ?

= Giá BĐHT - tổng khấu hao lũy kế trong năm

= 16.800 - 10.808,5 = 5.991,5 triệu đồng

c. Hệ số hao mòn TSCĐ?

=  $\frac{10.808,5}{16.800} \times 100\% = 64,3\%$

d. Hệ số còn dùng được TSCĐ?

$$= 100\% - \text{Hệ số hao mòn}$$

$$= 100\% - 64,3\% = 35,7\%$$

5. Tính các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng TSCĐ trong năm báo cáo?

\* Hiệu năng sử dụng TSCĐ = 2,86

\* Chi phí TSCĐ cho một đồng giá trị sản xuất = 0,35

### Bài số 15:

1. Tính số lượng thiết bị sản xuất hiện có bình quân: ( $\bar{x} = 66$  máy)

2. Tính số lượng thiết bị sản xuất đã lắp bình quân: ( $\bar{x} = 66$  máy)

3. Tính số lượng thiết bị sản xuất thực tế đang làm việc bình quân ( $\bar{x} = 61$  máy)

## Chương V: THỐNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU TRONG DOANH NGHIỆP

### Bài số 1:

1. Kiểm tra tình hình sử dụng NVL theo các phương pháp đã học:

\* Theo phương pháp giản đơn:

- Chênh lệch số tương đối: tăng 17%

- Chênh lệch số tuyệt đối: tăng 80.000 viên

\* Theo phương pháp kết hợp với kết quả sản xuất:

- Chênh lệch tương đối: giảm 2,2%

- Chênh lệch tuyệt đối: giảm 12.000 viên.

2. Căn cứ vào phương trình kinh tế:  $M = \sum m \cdot q$

- Chênh lệch tương đối:  $117\% = 97,8\% \times 120\%$

- Chênh lệch tuyệt đối:  $80.000 = (-12.000) + 92.000$

Bài số 2: Phương pháp giải tương tự câu 1 bài 1.

Bài số 3: Ta gọi:

- M: Tổng khối lượng nguyên vật liệu thực tế sử dụng

- P: Đơn giá từng loại nguyên vật liệu

- m: Mức tiêu hao nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm

- q: Khối lượng sản phẩm sản xuất

$$\Rightarrow \text{Phương trình kinh tế: } M = \sum P \cdot m \cdot q$$

Từ phương trình kinh tế trên ta xây dựng hệ thống chỉ số để phân tích các phân tố ảnh hưởng đến tổng mức NVL sử dụng:

$$\text{- Số tương đối: } \frac{M_1}{M_0} = \frac{\sum p_1 m_1 q_1}{\sum p_0 m_1 q_1} \times \frac{\sum p_0 m_1 q_1}{\sum p_0 m_0 q_1} \times \frac{\sum p_0 m_0 q_1}{\sum p_0 m_0 q_0}$$

- Số tuyệt đối:

$$(M_1 - M_0)$$

$$(\sum P_1 m_1 q_1 - \sum P_0 m_1 q_1) = (\sum P_0 m_1 q_1 - \sum P_0 m_0 q_1) + (\sum P_0 m_0 q_1 - \sum P_0 m_0 q_0)$$

Tính toán số liệu:

$$M_1 = (0,45 \times 450 + 28 \times 0,22 + 0,9 \times 35) \cdot 1.200 = 288.192 \text{ (1.000đồng)}$$

$$M_0 = (0,5 \times 460 + 30 \times 0,2 + 1 \times 35) \cdot 1.000 = 271.000 \text{ (1.000đồng)}$$

$$\sum P_0 m_1 q_1 = (0,5 \times 450 + 30 \times 0,22 + 1 \times 35) \cdot 1.200 = 319.920 \text{ (1.000đồng)}$$

$$\sum P_0 m_0 q_1 = (0,5 \times 460 + 30 \times 0,2 + 1 \times 35) \cdot 1.200 = 325.200 \text{ (1.000đồng)}$$

Thế số vào hệ thống chỉ số:

$$* \text{ Số tương đối: } \frac{288.192}{271.000} = \frac{288.192}{319.920} \times \frac{319.920}{325.200} \times \frac{325.200}{271.000}$$

$$1,064 = 0,90 \times 0,984 \times 1,20$$

hay:  $106,4\% = 90\% \times 98,4\% \times 120\%$

$$6,4\% \quad (-10\%) \quad (-1,6\%) \quad 20\%$$

$$* \text{ Số tuyệt đối: } (288.192 - 271.000) = (288.192 - 319.920)$$

$$+ (319.920 - 325.200)$$

$$+ (325.200 - 271.000)$$

$$17.192 = (-31.728) + (-5.280) + 54.200$$

*Nhận xét:* Tổng khối lượng nguyên vật liệu sử dụng thực tế tăng 6,4% so với kế hoạch tương ứng tăng 17.192.000 đồng do ảnh hưởng của các nhân tố:

- Đơn giá nguyên vật liệu giảm 10% làm cho tổng khối lượng nguyên vật liệu sử dụng giảm 31.728.000 đồng
- Mức tiêu hao NVL cho 1 đơn vị sản phẩm giảm 1,6% làm cho tổng khối lượng nguyên vật liệu sử dụng giảm 5.280.000 đồng
- Khối lượng sản phẩm sản xuất tăng 20% làm cho tổng khối lượng NVL sử dụng tăng 54.200.000 đồng.

**Bài số 4:** (Phương pháp tính tương tự như bài 3)

- Số tương đối:  $77,56\% = 97,2\% \times 88,7\% \times 90\%$
- Số tuyệt đối:  $(-142710) = (-14310) + (-64800) + (-63600)$

**Bài số 5:** (Phương pháp tính tương tự như bài 3)

- Số tương đối:  $101,14\% = 96,24\% \times 100,9\% \times 104,2\%$
- Số tuyệt đối:  $465 = (-1600) + 375 + 1690$

**Bài số 6:**

$$I_m = \frac{\sum p_{m1}q_1}{\sum p_{m0}q_1} = \frac{2.456.500}{2.605.150} \times 100\% = 94,3\% (\downarrow 5,7\%)$$

$$\Delta_m = \sum p_{m0}q_1 - \sum p_{m1}q_1$$

$$= -148.650 \text{ (1000đ)}$$

**Bài số 7:**

- Chênh lệch tương đối:  $131,97\% = 120\% \times 96,72\% \times 113,7\%$
- Chênh lệch tuyệt đối:  $1330 = 915 + (-155) + 570$

**Bài số 8:**

Ta gọi: - g: phân tạo thành thực thể (trọng lượng tinh của sản phẩm)  
 - f: phân biến thành phế liệu không thể tránh khỏi trong quá trình SX.

- h: lượng NVL hao phí cho sản xuất sản phẩm hỏng.
- m: mức tiêu hao NVL cho một đơn vị sản phẩm.

1.  $m_0 = 1,29 \text{ kg}$ ,  $m_1 = 1,3 \text{ kg}$ .
2.  $g_0 = 1,075 \text{ kg}$ ,  $g_1 = 1,05 \text{ kg}$
3.  $f_0 = 0,14 \text{ kg}$ ,  $h_0 = 0,075 \text{ kg}$ , và  $f_1 = 0,17 \text{ kg}$ ,  $h_1 = 0,086 \text{ kg}$
4. Sử dụng phương pháp hệ thống chỉ số (hay phương pháp chênh lệch tương đối và tuyệt đối)

Căn cứ phương trình kinh tế:  $m = g + f + h$

$$+ \text{ Số tương đối: } 100,78\% = 98,1\% \times 101,84\% \times 100,85\%$$



+ Số tuyệt đối:  $0,01 = (-0,025) + 0,024 + 0,011$

**Bài số 9:** Phương pháp giải tương tự câu 4 bài 8.

**Bài số 10:**

Chênh lệch tương đối:  $104,76\% = 104,76\% \times 98,82\% \times 101,2\%$

Chênh lệch tuyệt đối:  $(0,05) = 0,05 + (-0,0125) + (-0,0125)$

## CHƯƠNG VI:

### THỐNG KÊ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP

**Bài số 1:**

\* Chỉ số định gốc:

$$\frac{\sum Z_1 \cdot q_1}{\sum Z_0 \cdot q_1} = \frac{3.800}{4.100} = 0,926$$

Giá thành năm 2003 so với năm 2002 giảm 7,4%

$$\frac{\sum Z_2 \cdot q_2}{\sum Z_0 \cdot q_2} = \frac{3.420}{4.020} = 0,85$$

Giá thành năm 2004 so với năm 2002 giảm 15%

$$\frac{\sum Z_3 \cdot q_3}{\sum Z_0 \cdot q_3} = \frac{3.950}{4.950} = 0,79$$

Giá thành năm 2005 so với năm 2002 giảm 21%

\* Chỉ số liên hoàn:

$$\frac{\sum Z_1 \cdot q_1}{\sum Z_0 \cdot q_1} = \frac{3.800}{4.100} = 0,926$$

Giá thành năm 2003 so với năm 2002 giảm 7,4%

$$\frac{\sum Z_2 \cdot q_2}{\sum Z_1 \cdot q_2} = \frac{3.700}{4.070} = 0,9$$

Giá thành năm 2004 so với năm 2003 giảm 10%

$$\frac{\sum Z_3 \cdot q_3}{\sum Z_2 \cdot q_3} = \frac{4.350}{4.610} = 0,943$$

Giá thành năm 2005 so với năm 2004 giảm 5,7%

**Bài số 2:**

Cách giải tương tự bài 1

**Bài số 3:**

Ta có phương trình kinh tế:  $I_{zq} = I_z \times I_q$

$$- \sum Z_1 q_1 = 1.236.000 \text{ (1.000đồng)}$$

$$- \sum Z_0 q_1 = 1.254.000 \text{ (1.000đồng)}$$

$$- \sum Z_0 q_0 = 1.007.000 \text{ (1.000đồng)}$$

Chênh lệch tương đối:  $122,74\% = 98,56\% \times 124,53\%$

Chênh lệch tuyệt đối:  $229.000 = (-18.000) + 247.000$

**Bài số 4:**

1. Giá thành bình quân 1 đơn vị sản phẩm của toàn đơn vị trong mỗi quý?

Ta áp dụng công thức số bình quân cộng gia quyền để tính giá thành bình quân 1 đơn vị sản phẩm

\*Quý 1:  $(\bar{Z}_0) = 140$  (1.000đồng)

\*Quý 2:  $(\bar{Z}_1) = 160$  (1.000đồng)

2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến giá thành bình quân?

Ta có phương trình kinh tế:  $I_{\bar{z}} = I_z \times I_{q/\sum q}$

Chênh lệch tương đối:  $114,28\% = 109,96\% \times 103,93\%$

Chênh lệch tuyệt đối:  $20 = 14,5 + 5,5$

3. Phân tích tình hình biến động của tổng chi phí sản xuất do ảnh hưởng các nhân tố?

Ta có phương trình kinh tế:  $I_C = I_z \times I_q$

Chênh lệch tương đối:  $125,9\% = 110,2\% \times 114,29\%$

Chênh lệch tuyệt đối:  $544.000 = 244.000 + 300.000$

### **Bài số 5:**

1. Chỉ số giá thành kế hoạch:

- Chênh lệch tương đối: giảm 5%

- Chênh lệch tuyệt đối: giảm 10.800 (1.000 đồng)

2. Chỉ số giá thành thực tế:

- Chênh lệch tương đối: giảm 12,8%

- Chênh lệch tuyệt đối: giảm 12.300 (1.000 đồng)

3. Chỉ số hoàn thành kế hoạch giá thành

- Chênh lệch tương đối: giảm 7,4%

Chênh lệch tuyệt đối: giảm 6.700 (1.000 đồng)

### **Bài số 6:**

Phân tích trình độ hoàn thành kế hoạch giá thành kết hợp với biến động giá thành sản phẩm của toàn xí nghiệp

Hướng dẫn giải: (phương pháp tính tương tự bài 5)

- Tính chỉ số giá thành kế hoạch: (0,99)

- Chỉ số giá thành thực tế: (0,903)

- Chỉ số hoàn thành kế hoạch giá thành: (0,923)

- Xác định mức tiết kiệm kế hoạch đề ra: (-5.000.000đ)

- Xác định mức tiết kiệm thực tế: (- 49.800.000 đ)

- Chênh lệch thực tế so với kế hoạch: ( - 44.800.000đ).

- Nguyên nhân:

+Do giá thành đơn vị sản phẩm thay đổi( - 38.400.000 đ)

+ Do khối lượng sản phẩm sản xuất: (- 6.400.000đ)

### **Bài số 7:**

Ta có phương trình kinh tế:  $M = \sum s . m . q$

Chênh lệch tương đối:  $82\% = 92,5\% \times 88,3\%$

Chênh lệch tuyệt đối:  $(-368.212,5) = (- 132.300) + (- 235.912,5)$

### **Bài số 8:**

Ta có phương trình kinh tế:  $X = \sum x . t . q$

Chênh lệch tương đối:  $76,4\% = 89,66\% \times 85,23\%$

Chênh lệch tuyệt đối:  $(- 95.040) = (- 35.520) + (- 59.520)$

### **Bài số 9:**

1. Tính chỉ tiêu hiệu quả chi phí sản xuất trong từng kỳ?

Ta áp dụng công thức:

\*Kỳ Kế hoạch: ( $H_{z_0}$ ) = 1,5609 (1.000đ)

\* Kỳ Thực tế: ( $H_{z_1}$ ) = 1,6259 (1.000đ)

2. Phân tích tình hình biến động của hiệu suất chi phí sản xuất giữa 2 kỳ do ảnh hưởng các nhân tố: giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm, giá bán đơn vị sản phẩm, khối lượng sản phẩm sản xuất.

- Sử dụng phương pháp hệ thống chỉ số:
- Căn cứ vào công thức tính hiệu suất chi phí:

$$H_z = \frac{\sum Pq}{\sum Zq}$$

- Xây dựng hệ thống chỉ số:
- Tính toán số liệu, kết quả cụ thể sau:

$$+ \sum p_1q_1 = 5.060.000 \text{ (1.000 đ)}$$

$$+ \sum p_0q_0 = 5.120.000 \text{ (1.000 đ)}$$

$$+ \sum p_0q_1 = 5.188.000 \text{ (1.000 đ)}$$

$$+ \sum Z_1q_1 = 3.112.000 \text{ (1.000 đ)}$$

$$+ \sum Z_0q_0 = 3.280.000 \text{ (1.000 đ)}$$

$$+ \sum Z_0q_1 = 3.320.000 \text{ (1.000 đ)}$$

- Chênh lệch số tương đối:  $104,2\% = 97,53\% \times 106,6\% \times 100,2\%$

- Chênh lệch số tuyệt đối:  $(0,0659) = (-0,0411) + 0,104 + 0,003$

## CHƯƠNG VII:

### THỐNG KÊ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

#### Bài số 1:

1. L = 1,35 vòng
2. N = 267 ngày.
3. H = 0,74

#### Bài số 2:

1. \* Năm 2004:

1. L = 4 vòng
2. N = 90 ngày.
3. H = 0,25

\* Năm 2005:

1. L = 5 vòng
2. N = 72 ngày.
3. H = 0,20.

\* **Nhận xét:** Năm 2005 so với năm 2004 số vòng quay vốn tăng 1 vòng làm cho độ dài của 1 vòng quay vốn giảm 18 ngày (72 - 90).

2. Sử dụng hệ thống chỉ số phân tích sự biến động chỉ tiêu tổng doanh thu bán hàng 2005 so với năm 2004 do ảnh hưởng của các nhân tố : Số vòng quay vốn (L) và vốn lưu động bình quân

Căn cứ vào phương trình kinh tế:  $I_M = I_L \times I_v$

Chênh lệch tương đối:  $133,33\% = 125\% \times 106,7\%$

Chênh lệch tuyệt đối:  $0,6 = 0,48 + 0,12$

### **Bài số 3:**

\* Năm 2004:

- GO: 24.000 triệu đồng
- VA: 12.000 triệu đồng
- NVA: 6.000 triệu đồng.
- W: 53,3 tr.đồng/người
- H: 0,4
- $H_{CL}$  : 5,228

\* Năm 2005:

- GO: 26.000 triệu đồng
- VA: 13.500 triệu đồng
- NVA: 6.900 triệu đồng.
- W: 52 tr.đồng/người
- H: 0,433
- $H_{CL}$  : 5

\* So sánh đánh giá giữa 2 năm (2005/2004)

Ta thấy:

- Giá trị sản xuất (GO) tăng 8%
- Giá trị gia tăng (VA) tăng 12,5%
- Giá trị gia tăng thuần (NVA) tăng 15%
- Năng suất lao động giảm 2,5%
- Hiệu quả sử dụng TSCĐ tăng 8,25%
- Hiệu suất chi phí tiền lương giảm 4,4%.

**Bài số 4:** Phương pháp phân tích tương tự bài 3.

